

U

U

U. Tiếng thông thường của trẻ con gọi mẹ.

U-om. Người vú nuôi trẻ con.

U. Bướu, cục thịt nổi cao lên ở ngoài da: *Ông lão có u ở sau cổ.* Nghĩa rộng: *Sưng to lên: Khóc sưng u mắt lên. Đánh u đầu lên.*

VĂN-LIỆU. — *Thịt bắp, vai u (T-ng).*

U 幽. Tối: *Thăm-u. U minh*

U-ám 黯. Tối tăm: *Trời u-ám.* || **U-àn** 黯. Ăn khuất: *Cái tình u-àn ở dân-gian.* || **U-hồn** 魂. Hồn người chết: *Cùng u-hồn.* || **U-mê** 迷. Mê tối: *U-mê học mãi không thực.* || **U-minh** 冥. Tối-tăm, mờ mịt: *Chỗn u-minh. U-minh chẳng biết gì cả.* || **U-sầu** 愁. Nỗi sầu âm-thâm: *Ôm mối u-sầu.* || **U-tình** 情. Tình thâm kín: *Một mảnh u-tình.* || **U-uất** 鬱. Uất-ức âm-thâm: *Mối tình u-uất.*

VĂN-LIỆU. — *U-u minh-mnh (T-ng).* — *U-mê, ám-chương (T-ng).*

U-ơ. Nói không rõ ra tiếng gì cả: *Trẻ con mới học nói u-ơ.*

U-ú. Xem « ú-ú ».

Ứ

Ứ. Thứ bánh gói có ba góc. Có nơi gọi là bánh ấu.

Ứ. Bộ béo mập: *Ăn béo ứ ra.*

Ứ-ơ. Nói người mê ngủ hay ngất đi, nói không thành tiếng: *Ngủ mê nói ứ-ơ.*

Ứ-ú. Thường nói là « u-ú ». Nói tiếng kêu không ra khỏi miệng: *Đương ngủ kêu ứ-ú.*

Ứ-ụ. Nhiều, to chất đống lên: *To ứ-ụ. Giàu ứ-ụ.*

Ứ-ứ. Cũng nghĩa như « ứ-ơ ».

Ủ

Ủ. Nói bộ mau chóng: *Làm ứ đi cho xong. Chạy ứ đi.*

Ủ. Tiếng đánh bài, lúc gặp được quân đủ vào phu, hạ được cả bài xuống mà ăn tiền: *Bài ủ chí-chi này.*

Ủ. Tiếng ù-ù động vào tai luôn không ngớt: *Ủ tai.*

Ủ-cạc. Ngần-ngờ không biết gì cả: *Ủ-cạc như vịt nghe sấm.* || **Ủ-à.** Nói về tiếng ù luôn-luôn không ngớt: *Sấm ù-à. Gló ù-à. Sóng ù-à.*

VĂN-LIỆU. — *Ủ-à cạc-cạc (T-ng).* — *Ai ù, ta cạc ta chơi, Thù ta ta biết việc trời trời hay (C-d).*

Ủ

Ủ. Phủ kín cho ấm, cho nóng, cho lên hơi: *Ủ ấm nước. Lấy chăn ủ cho con. Ủ mồi để làm tương.*

Ủ. Trỏ bộ râu-rí không tươi: *Mặt ủ, mày chau. Hoa ủ.*

Ủ-dột. Nói về bộ mặt buồn-bã ngần-ngờ: *Nàng càng đột nét hoa, Sầu tuôn dứt nỗi, châu sa vẫn dài.* || **Ủ-ê.** Buồn-rầu đau-đớn: *Xiết nỗi ủ-ê.* || **Ủ-rũ.** Buồn-rầu rữ-rượi: *Mặt-mày ủ-rũ.*

VĂN-LIỆU. — *Ủ liểu, phai dào (T-ng).*

Ụ

Ụ. Mỏ đất cao: *Đắp thành ụ. Nghĩa rộng: Đắp cao lên: Đắp ụ mãi lên.*

Ừa

Ừa. Héo vàng mất tươi: *Rau ừa. Lá ừa. Mặt trắng ừa.*

Ừa

Ừa. Xô vào, tràn vào: *Đề vỡ, nước chảy ừa vào đồng. Người chụy ừa vào làng. Cùng nhau làm ừa đi cho xong việc.*

Ừa

Ừa. Tiếng kêu tỏ ý ngạc-nhiên: *Ừa! sao bây giờ mới đến?*

Ưa

Ưa. Nôn mửa : *Người chữa hay ưa khan.*

Uần

Uần 蘊. Chứa (không dùng một mình) : *Uần-súc.*

Uần-súc ○ 蓄. Nói về học-thức sâu rộng : *Cải học uần-súc.*

Uất

Uất 鬱. Bí, tức : *Khi uất. Tức uất lên.*

Uất-kết ○ 結. Nói khi tức-giận kết lại không thư ra được : *Uất-kết trong lòng.* || Uất-ức ○ 抑. Tức bực : *Bị điều uất-ức.*

Ưu

Ưu-châu 澳洲. Tên một đảo lớn ở phía nam Thái-bình-dương, do chữ « Australie » dịch âm.

Uc

Uc. Thụi mạnh : *Uc cho mấy cái.*

Uc. Vỡ bặt ở dưới đáy : *Thùng nước vỡ uc. Đẻ vỡ uc.*

Uc-ịch. Nặng nề khó chịu ở trong bụng : *Ăn no uc-ịch khó chịu.*

Uc-uc. Thường nói là « ùng-uc ». Tiếng sôi bụng : *Bụng sôi uc-uc.*

Uế

Uế 穢. Nhơ bẩn : *Uế-khi. Uế-vật. Ô-uế.*

Uế-khi ○ 氣. Khi bẩn : *Trừ uế-khi.* || Uế-tạp ○ 雜. Nhơ bẩn tạp-nhạp : *Tránh những nơi uế-tạp.* || Uế-vật ○ 物. Vật bẩn : *Dọn cho sạch hết uế-vật.*

Uề

Uề-oái. Trỏ bộ nhọc-mệt, rời-rã chân tay, không thiết gì nữa : *Uề-oái không muốn ăn.*

Ui

Ui-ui. Nói về nắng hay rét vừa vừa : *Nắng ui ui. Rét ui ui.*

Ui-úi. Xem « úi-úi ».

Ui-úi. Xem « úi-úi ».

Úi

Úi. Nói về con cá mệt, nhồi lên mặt nước : *Đi bắt cá úi. Rẻ như cá úi.*

Úi-úi. Thường nói là « ui-úi », rét run bầy bầy : *Bị cảm, úi-úi rét.*

Ủi

Ủi. Là cho phẳng : *Ủi quần-áo. Bàn ủi.*

Ủi. Âm nát : *Cỏ ủi. Rạ ủi.*

Ủi-úi. Cũng nói là « ui-úi ». Tiếng đuôi gà, đuôi lợn.

Um

Um. Rậm, tốt, nhiều : *Khói bốc um lên. Cây mọc xanh um.*

Um tùm. Rậm-rạp : *Cây cối um-tùm.*

VĂN-LIỆU. — Xanh um cỏ-thụ tròn xoe tán, Trắng xóa tràng-giang phẳng lặng tờ (Thơ bà Thanh-quan).

Um. Nấu nhỏ lửa. Xem « om ».

Um. Vang rầm. Xem « om ».

Um-sùm. Xem « om-sòm ».

Um

Um. Tiếng phủ chú của nhà sư hay thầy phù-thủy.

Um. Ôm ủ vào lòng cho ấm. *Mẹ um con trong lòng.*

Um-ấp. Nói chung về sự « um ».

Um

Um. Tiếng vật gì rơi mạng xuống nước : *Nhảy um xuống sông.*

Um-um. Cũng nghĩa như « um » : *Dội nước um-um.*

Un

Un. Xem « hun ».

Un

Un. Cổ lên, mạnh lên : *Làm un đánh un.*

Un

Un. Động lại thành đông : *Đề rác un lên. Công việc un lại.*

Un

Un-ín. Tiếng lợn kêu : *Con gà tục-tác là chanh, Con lợn un-ín mua hành cho tôi (Câu hát).*

Ung

Ung. Nói về trứng gà hay trứng vịt để lâu đã hư hỏng : *Trứng gà ung.*

Ung 癩. Mụn, nốt độc : *Lênung.*

Ung-độc ○ 毒. Nói chung về bệnh « nốt » : *Chữa bệnh ung độc.* || **Ung-thư ○ 痕.** Mụn độc loét miệng và nốt bọc không có miệng : *Món thuốc chữa ung-thư.*

Ung 雍. Hòa (không dùng một mình).

Ung dung ○ 容. Nói về dáng-diệu hòa-nhã khoan-thai : *Đi đường ung-dung.*

Ứng

Ứng 雍. Ngăn, tác không thông : *Ứng-thứ.*

Ứng táo 塞. Ngăn lấp: Mạch nước ứng-táo. || Ứng-tổ 壅. Che lấp: Ứng-tổ tai mắt người trên. || Ứng-thủy 壅水. Nước ứ tụ lại: Mưa nhiều, ruộng bị ứng-thủy cả.

Ứng

Ứng. Nói về vị trái cây chín quả biến ra có mùi: Cam chín ứng.

Ứng. Giày của quan võ đi với lễ-phục, cở cao, mũi cong: Quan vẫn đi hia, quan võ đi ứng.

Ứng 擁. Giúp: Tiền-hộ, hậu-ứng.

Ứng hộ 護. Giúp đỡ, che đậy: Thần-linh ứng-hộ.

Ứng 膺. Phù (không dùng một mình).

Ứng-sùng 膺. Phù ra: Chấn tay ứng-sùng.

Uôm

Uôm-uôm. Tiếng nhiều người nói.: Nói uôm-uôm ở ngoài đường.

Uôn

Uôn. Nắn, sửa lại theo ý mình: Uôn lưỡi câu. Uôn cây cảnh. Nghĩa bóng: Sửa chữa tinh nét: Uôn trẻ cho vào khuôn vào phép.

Uôn 60. Nũng-nịu: Đàn-bà hay uốn-éo. || Uôn lưng. Vặn lưng. Nghĩa bóng: Chịu khuất-nhục, khéo luồn-lọt: Uôn lưng, co gối cũng như một đời (K). || Uôn ván. 1. Uôn tấm ván cho cong. — 2. Chưng sài của trẻ con, người run mà uốn cong lại: Sài uốn ván khó chữa.

VĂN-LIỆU. — Ai biết uốn câu cho vừa miệng cá (T-ng). — Nao nao dòng nước uốn quanh (K). — Uốn cây từ thuở còn non, Dạy con từ thuở con còn thơ-ngáy (T-ng).

Uống

Uống. Hút nước vào miệng rồi nuốt vào bụng: Uống nước. Uống rượu. Uống thuốc.

VĂN-LIỆU. — Uống nước nhớ nguồn (T-ng). — Uống máu, ăn thề (T-ng). — Uống nước không chứa cặn (T-ng). — Rượu uống như hũ chìm (T ng).

Uông

Uông 枉. Phí, toi, mất không: Uông công. Uông mạng.

Uông-phí 費. Hao-phí mất không: Uông-phí tâm cơ. Uông-phí tiền tài.

VĂN-LIỆU. — Uông trang thực-nữ sánh cùng thất-phu.

Úp

Úp. Đè chụp xuống, đè sắp mặt xuống: Úp cái vung xuống. Úp nom. Nằm úp mặt.

Úp-mở. Úp và mở. Nghĩa bóng: Mập-mờ không rõ-ràng: Ăn nói úp-mở.

VĂN-LIỆU. — Lấy thúng úp voi (T-ng).

Ụp

Ụp. Đờ bẹp xuống: Nhà đờ ụp.

Út

Út. Sau rớt, nhỏ nhất: Con út. Ngón tay út.

Út-ít. Nói chung về phận « út »: Phận út-ít chẳng được gì.

VĂN-LIỆU. — Giàu con út, khó con út (T-ng). — Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy, chẳng tay trưởng-nam (C-d).

Ụt

Ụt-ít. Nói về bộ thấp béo thô-bỉ: Béo ụt-ít như con lợn.

Uy

Uy 威. Xem « oai ».

Ủy

Ủy 畏. Sợ (không dùng một mình): Ủy-cụ, Ủy-kỵ.

Ủy-cụ 懼. Sợ hãi: Sinh lòng ủy-cụ. || Ủy-kỵ 忌. Kiêng sợ: Gờc nghe oai-phong mà ủy-kỵ.

Ủy 尉. 1. Bậc dưới trong hàng quan võ: Thiếu-ủy. Trung-ủy. Đại-ủy. — 2. Chức quan võ coi việc tuần-phòng đời trước: Thành thủ-ủy. Huyện ủy. Châu ủy.

Ủy

Ủy 慰. An ủi: Ủy-lạo.

Ủy-lạo 勞. Võ-về an-ủi: Ủy-lạo quân lính.

Ủy 委. I. Giao phó cho: Ủy công việc cho một người.

Ủy-ban 班. Ban nhận một công việc chuyên ủy: Các ủy-ban trong nghị-viện. || Ủy-nhiệm 任. Giao phó công việc: Chọn người mà ủy-nhiệm. || Ủy-nhiệm-trạng 任狀. Giấy của chính-phủ một nước giao cho đại-sứ đem đến trình chính-phủ nước khác khi đến nhậm chức: Quan đại-sứ nước Tàu đến trình ủy-nhiệm-trạng cho tổng-thống nước Mỹ. || Ủy-quyền 權. Giao quyền của mình cho người khác thay: Giấy ủy-quyền. || Ủy-thác 託. Giao phó: Ủy-thác vợ con. || Ủy-viên 員. Người trong ủy-ban: Chia việc cho các ủy-viên.

II. Cong (không dùng một mình).

Ủy-khúc 曲. Cong-queo ngoắt-ngoéo: Chịu ủy-khúc cho xong việc. || Ủy-mỹ 靡. Hèn-yếu: Tinh người ủy-mỹ. Thẽ nước ủy-mỹ.

Uych

Uych. Tiếng ngã hay tiếng đấm: Ngã uych. Đấm uych. Nghĩa rộng: Đấm đánh: Uych cho mấy cái.

Uyên

Uyên 淵. Vực sâu. Nghĩa bóng: Sâu-xa, thâm-thúy: *Uyên-áo, uyên-bác.*

Uyên-áo 奧. Sâu-xa, màu-nhiệm: *Nghĩa-lý uyên-áo.* ||
Uyên-bác 博. Sâu-xa rộng-rãi: *Học-biến uyên-bác.* || **Uyên-nguyên** 源. Nguồn sâu: *Học được uyên-nguyên của đạo Khổng.* || **Uyên thâm** 深. Sâu-xa: *Sức học uyên thâm.* ||
Uyên-thúy 邃. Sâu thăm: *Hiểu được cái nghĩa uyên-thúy.*

Uyên-ương 鴛鴦. Thứ chim thuộc loài vịt, con đực và con cái lúc nào cũng đi đôi với nhau. Nghĩa bóng: Vợ chồng trẻ: *Tình uyên ương.*

VĂN LIỆU. — Đề loan rẽ bóng, cho uyên chia hàng.

Uyên

Uyên 苑. Vườn chơi của nhà vua: *Thượng-uyên. Ngự-uyên.* Nghĩa bóng: Nơi gom-góp nhiều văn thơ, hay là nơi tụ-hợp văn-nhân tài-tử: *Văn-uyên. Hàn-uyên.*

Uyên 宛. Uốn theo (không dùng một mình).

Uyên-chuyển 轉. Dịu - dàng, mềm - mỏng: *Lời văn uyên-chuyển. Câu nói uyên-chuyển dễ nghe.*

Uyên 婉. Đẹp (không dùng một mình).

Uyên-nhã 雅. Đẹp-đẽ phong-nhã: *Hình dung uyên-nhã.*